

Số: 377/QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 29 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp kỹ sư đại học chính quy
đợt tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 493/QĐ-ĐHKTCN ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 400/QĐ-ĐHKTCN ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 338/KH-ĐHKTCN ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc xét công nhận và trao bằng tốt nghiệp sinh viên đại học chính quy đợt tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-ĐHKTCN ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp đại học chính quy đợt tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Biên bản số 616/BB-ĐHKTCN ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc xét tốt nghiệp sinh viên đại học chính quy đợt tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp đại học chính quy đợt tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 69 sinh viên tốt nghiệp kỹ sư đại học chính quy (có danh sách kèm theo), trong đó:

STT	Ngành	Số sinh viên
1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	09
2	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	09
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	09

4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	01
5	Công nghệ sinh học	01
6	Công nghệ thực phẩm	05
7	Hệ thống thông tin	02
8	Khoa học dữ liệu	04
9	Khoa học máy tính	02
10	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	03
11	Kỹ thuật phần mềm	07
12	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	07
13	Quản lý công nghiệp	01
14	Quản lý xây dựng	09

Điều 2. Các Khoa, Phòng Đào tạo, Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT. P.ĐT.



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP KỸ SƯ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT THÁNG 6 NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 377/BB-ĐHKTCN, ngày 29 tháng 6 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	1800426	Lê Hoàng	An	Nam	Kinh	Việt Nam	28/5/2000	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	152	2.62	Khá
2	1900194	Trần Quốc	Anh	Nam	Kinh	Việt Nam	21/9/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.68	Khá
3	2000897	Lê Văn	Chơn	Nam	Kinh	Việt Nam	06/3/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	3.12	Khá
4	2000381	Lý Anh	Hải	Nam	Kinh	Việt Nam	30/01/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	3.06	Khá
5	2000627	Lê Vĩ	Khang	Nam	Kinh	Việt Nam	20/11/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	3.05	Khá
6	2000111	Lý Hoàng	Minh	Nam	Khmer	Việt Nam	03/02/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.97	Khá
7	1800511	Huỳnh Hữu	Nhân	Nam	Kinh	Việt Nam	09/6/2000	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	154	2.57	Khá
8	1800048	Tiết Hồng	Nho	Nữ	Kinh	Việt Nam	19/4/2000	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	153	2.30	Trung bình
9	2000767	Lê Đức	Tín	Nam	Kinh	Việt Nam	13/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	3.36	Giỏi
10	1900251	Nguyễn Trường	An	Nam	Kinh	Việt Nam	01/01/2000	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	3.22	Giỏi
11	1900372	Nguyễn Duy	Anh	Nam	Kinh	Việt Nam	27/01/2001	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.49	Trung bình
12	1900104	Nguyễn Khánh	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	18/8/2001	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.69	Khá
13	1900548	Phạm Khánh	Hào	Nam	Kinh	Việt Nam	24/6/2001	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.57	Khá
14	1900166	Nguyễn Hoàng	Khanh	Nam	Kinh	Việt Nam	15/5/2001	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.52	Khá
15	1900561	Phạm Hữu	Khiêm	Nam	Kinh	Việt Nam	22/8/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.65	Khá
16	1700577	Nguyễn Hoàng	Thịnh	Nam	Kinh	Việt Nam	29/8/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	2.20	Trung bình
17	1900113	Trần Văn	Trọng	Nam	Kinh	Việt Nam	05/12/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.55	Khá
18	1900171	Dương Huỳnh Anh	Tuấn	Nam	Kinh	Việt Nam	05/5/2000	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.58	Khá
19	1900771	Giang Chí	Bảo	Nam	Kinh	Việt Nam	07/8/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.50	Khá
20	1900060	Lâm Hoàng	Đặng	Nam	Kinh	Việt Nam	16/12/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.56	Khá
21	1800606	Đặng Trung	Nguyên	Nam	Kinh	Việt Nam	08/9/2000	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.31	Trung bình
22	1900474	Võ Tiến	Phát	Nam	Kinh	Việt Nam	27/10/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.50	Khá
23	1900358	Nguyễn Văn	Phương	Nam	Kinh	Việt Nam	06/4/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.31	Trung bình
24	1900289	Đặng Việt	Quang	Nam	Kinh	Việt Nam	10/3/2001	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.37	Trung bình
25	1900775	Huỳnh Thanh	Sử	Nam	Kinh	Việt Nam	30/01/2001	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.52	Khá
26	1900037	Hồ Trung	Tín	Nam	Kinh	Việt Nam	26/01/2001	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.55	Khá
27	1900552	Nguyễn Hữu	Vinh	Nam	Kinh	Việt Nam	01/01/1999	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.52	Khá
28	1700381	Nguyễn Thị Kiều	Trinh	Nữ	Kinh	Việt Nam	24/02/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	151	2.34	Trung bình
29	1900040	Nguyễn Chế	Thanh	Nam	Kinh	Việt Nam	26/5/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ sinh học	151	2.84	Khá
30	1900209	Nguyễn Duy	Khánh	Nam	Kinh	Việt Nam	26/7/2001	Tỉnh An Giang	Công nghệ thực phẩm	150	2.34	Trung bình
31	1900595	Lê Thị Cẩm	Thơ	Nữ	Kinh	Việt Nam	05/12/2001	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	150	2.53	Khá
32	1900500	Nhan Thanh Thi	Trúc	Nữ	Kinh	Việt Nam	10/8/2001	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	150	2.57	Khá
33	1900129	Trần Văn	Tuấn	Nam	Kinh	Việt Nam	25/3/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.59	Khá
34	1800758	Nguyễn Ngọc	Tuyền	Nữ	Kinh	Việt Nam	29/4/2000	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	150	2.39	Trung bình
35	1800123	Huỳnh Minh	Hiền	Nam	Kinh	Việt Nam	26/9/2000	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	152	2.50	Khá
36	1900423	Trần Hoàng	Hiếu	Nam	Kinh	Việt Nam	18/01/2001	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.48	Trung bình
37	1900761	Nguyễn Âu Khánh	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	04/02/2001	Thành phố Cần Thơ	Khoa học dữ liệu	150	2.82	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
38	1900677	Lý Kim	Ngọc	Nữ	Hoa	Việt Nam	12/12/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học dữ liệu	150	2.85	Khá
39	1900361	Lý Tiểu	Phụng	Nữ	Kinh	Việt Nam	08/3/2001	Thành phố Cần Thơ	Khoa học dữ liệu	150	2.57	Khá
40	1900313	Hồ Thị Phương	Tú	Nữ	Kinh	Việt Nam	20/9/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học dữ liệu	150	2.78	Khá
41	1900422	Huỳnh Phương	Đoàn	Nam	Kinh	Việt Nam	29/11/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học máy tính	150	2.97	Khá
42	1800394	Lê Ngọc	Hân	Nữ	Kinh	Việt Nam	07/7/2000	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	151	2.28	Trung bình
43	1800479	Huỳnh Dương	Khang	Nam	Kinh	Việt Nam	10/11/2000	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.37	Trung bình
44	1800396	Lê Trọng	Phúc	Nam	Kinh	Việt Nam	30/11/2000	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.19	Trung bình
45	1800025	Trần Thái	Sil	Nam	Kinh	Việt Nam	16/11/2000	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.31	Trung bình
46	1900370	Đông Nguyễn Duy	Bằng	Nam	Kinh	Việt Nam	15/12/2001	Tỉnh Vĩnh Long	Kỹ thuật phần mềm	150	2.69	Khá
47	1900093	Phạm Trọng	Hữu	Nam	Kinh	Việt Nam	15/12/2001	Tỉnh Trà Vinh	Kỹ thuật phần mềm	150	3.14	Khá
48	1900525	Phương	Huỳnh	Nam	Kinh	Việt Nam	03/11/2001	Tỉnh Vĩnh Long	Kỹ thuật phần mềm	150	2.21	Trung bình
49	1900470	Nguyễn Phú Trường	Khánh	Nam	Kinh	Việt Nam	24/6/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật phần mềm	150	2.89	Khá
50	1800661	Huỳnh Văn Thơ	Minh	Nam	Kinh	Việt Nam	25/11/1997	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	3.28	Giỏi
51	1800092	Nguyễn Hoàng	Tài	Nam	Kinh	Việt Nam	26/10/2000	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	3.03	Khá
52	1900052	Lê Thanh	Tâm	Nam	Kinh	Việt Nam	26/3/2001	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.61	Khá
53	1900381	Hồ Lê	Diễm	Nữ	Kinh	Việt Nam	24/12/2001	Tỉnh Đồng Tháp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	152	2.90	Khá
54	1900719	Võ Hồng Mỹ	Duyên	Nữ	Kinh	Việt Nam	22/8/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.67	Khá
55	1900502	Phan Thị Ngọc	Linh	Nữ	Kinh	Việt Nam	14/8/2001	Tỉnh Kiên Giang	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.02	Khá
56	1900626	Phạm Thị Kim	Lý	Nữ	Kinh	Việt Nam	16/01/2001	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.89	Khá
57	1900067	Lê Kim	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	22/7/2001	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.56	Khá
58	1900001	Tiêu Thiên	Nhi	Nữ	Hoa	Việt Nam	01/10/2000	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.30	Giỏi
59	1900765	Nguyễn Thị Xuân	Trúc	Nữ	Kinh	Việt Nam	06/8/2001	Tỉnh Cà Mau	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	152	2.79	Khá
60	1900368	Phan Tố	Nhân	Nam	Kinh	Việt Nam	07/01/2001	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	2.52	Khá
61	1900371	Võ Quốc	Bào	Nam	Kinh	Việt Nam	13/01/2001	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.67	Khá
62	1900459	Lê Đình	Hiếu	Nam	Kinh	Việt Nam	17/01/2001	Tỉnh Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	150	2.31	Trung bình
63	1900495	Lưu Ngọc	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	20/4/2001	Tỉnh Cà Mau	Quản lý xây dựng	150	2.42	Trung bình
64	1900547	Nguyễn Phát	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	28/12/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý xây dựng	150	2.51	Khá
65	1900815	Đặng Văn	Khanh	Nam	Kinh	Việt Nam	28/12/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý xây dựng	150	2.85	Khá
66	1900588	Nguyễn Thiên	Tân	Nam	Kinh	Việt Nam	22/01/2001	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.30	Trung bình
67	1900710	Văn Quốc	Thịnh	Nam	Kinh	Việt Nam	26/6/2001	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.65	Khá
68	1900493	Nguyễn Võ Thái	Tường	Nam	Kinh	Việt Nam	01/02/2001	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.69	Khá
69	1900187	Nguyễn Trường	Vũ	Nam	Kinh	Việt Nam	16/6/2001	Tỉnh An Giang	Quản lý xây dựng	150	2.58	Khá

Tổng số: 69 sinh viên; Tổng xếp loại: Giỏi: 04, Khá: 47, Trung bình: 18.

PHÒNG CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ VÀ QUẢN LÝ SINH VIÊN

ThS. Nguyễn Chí Hiếu

PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Nguyễn Minh Tuấn

HIỆU TRƯỞNG



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã